

Thứ năm, ngày 31 tháng 12 năm 2020

## Vietnam Daily Review

### Xanh điểm phiên cuối năm

Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 1/1/2021       |          | •         |          |
| Tuần 28/12-1/1/2021 |          | •         |          |
| Tháng 12/2020       |          | •         |          |

#### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** VNIndex giữ sắc xanh trong phần lớn thời gian giao dịch và đã đóng cửa cuối năm 2020 ở trên mức 1100. Dòng tiền đầu tư cải thiện trở lại với 15/19 nhóm ngành tăng điểm. Trong khi đó, khối ngoại quay trở lại mua ròng trên sàn HSX nhưng vẫn bán ròng trên sàn HNX. Ngoài ra, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực nhưng thanh khoản suy giảm so với phiên trước. Theo đánh giá của chúng tôi, VNIndex sẽ duy trì nhịp tăng trong đầu năm mới.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 31/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

#### Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

**Danh mục đáng chú ý trong ngày:** Theme\_Bảo hiểm & Chứng khoán\_2.9%

#### Phân tích kỹ thuật: ANV\_Tiến về đỉnh lịch sử (Trang 4)

#### Điểm nhấn

- VN-Index +6.33 điểm, đóng cửa 1103.87. HNX-Index +6.18 điểm, đóng cửa 203.12.
- Kéo chỉ số tăng: MSN (+1.78); TCB (+1.38); HPG (+0.59); VPB (+0.54); BID (+0.38).
- Kéo chỉ số giảm: VIC (-0.45); GAS (-0.26); EIB (-0.19); BHN (-0.11); NVL (-0.11).
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 9,607 tỷ đồng, -19.21% so với phiên trước.
- Biên độ dao động là 9.06 điểm. Thị trường có 290 mã tăng, 67 mã tham chiếu và 160 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: 211.8 tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm HPG (75.7 tỷ), FUEVFN (73 tỷ) và MBB (22 tỷ). Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị -28.46 tỷ đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thăng Long  
longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức  
ducnt@bsc.com.vn

##### Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng  
tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh  
khanhvq@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1103.87**  
Giá trị: 9607.28 tỷ **6.33 (0.58%)**  
Khối ngoại (ròng): 211.8 tỷ

**HNX-INDEX** **203.12**  
Giá trị: 771.04 tỷ **6.18 (3.14%)**  
Khối ngoại (ròng): -28.46 tỷ

**UPCOM-INDEX** **74.45**  
Giá trị: 740.1 tỷ **1.04 (1.42%)**  
Khối ngoại(ròng): 52.77 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 48.2    | -0.43% |
| Giá vàng                       | 1,894   | -0.02% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 23,094  | 0.03%  |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 28,469  | 0.28%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 22,392  | 0.11%  |
| LS liên NH 1 tháng             | 0.4%    | 18.75% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.2%    | 3.45%  |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| HPG                                | 75.7    | KBC     | 16.1    |
| FUEVFN                             | 73.0    | VPB     | 15.2    |
| MBB                                | 22.0    | NVL     | 10.9    |
| PLX                                | 16.2    | GVR     | 10.8    |
| CTG                                | 10.5    | MSN     | 9.2     |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |          |
|----------------------------|----------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1  |
| i-Invest                   | Trang 2  |
| Thị trường hàng hóa        | Trang 3  |
| Tin hiệu cổ phiếu          | Trang 4  |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 5  |
| Thị trường phái sinh       | Trang 6  |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 7  |
| Thống kê thị trường        | Trang 8  |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 9  |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 10 |
| iBroker                    | Trang 11 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 12 |

\* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Bảo hiểm & Chứng khoán\_2.9%

| Danh mục                         | Hiệu suất danh mục                                          |      |       |       |         |       | Độ lệch chuẩn |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------|------|-------|-------|---------|-------|---------------|
|                                  | Ngày                                                        | Tuần | Tháng | Quý   | Nửa năm | Năm   |               |
| Chủ đề<br>(Click để xem báo cáo) | 19/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |       |       |         |       |               |
| Bảo hiểm & Chứng khoán           | 2.9%                                                        | 7.9% | 37.7% | 62.0% | 90.6%   | 78.9% | 30.3%         |
| Chiến tranh thương mại           | 2.5%                                                        | 2.3% | 18.2% | 40.3% | 72.4%   | 49.1% | 29.0%         |
| Bất động sản Khu công nghiệp     | 2.2%                                                        | 1.9% | 26.6% | 49.9% | 80.5%   | 81.9% | 29.1%         |
| Stay-at-home                     | 2.0%                                                        | 5.0% | 7.9%  | 24.4% | 50.5%   | 57.5% | 30.7%         |
| Hàng tiêu dùng                   | 2.0%                                                        | 4.1% | 7.5%  | 28.6% | 52.1%   | 39.6% | 27.1%         |
| Lãi suất giảm                    | 1.6%                                                        | 5.9% | 15.5% | 40.8% | 73.5%   | 68.2% | 30.4%         |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính     | 1.6%                                                        | 1.2% | 16.1% | 29.0% | 46.9%   | 30.7% | 29.7%         |
| VN Diamond                       | 1.6%                                                        | 2.2% | 12.4% | 26.0% | 45.1%   | 19.3% | 28.9%         |
| VN FinSelect                     | 1.5%                                                        | 1.6% | 18.1% | 31.3% | 48.7%   | 32.6% | 28.4%         |
| Cổ phiếu hết room ngoại          | 1.4%                                                        | 1.7% | 10.6% | 28.4% | 51.2%   | 27.9% | 27.8%         |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền       | 1.4%                                                        | 1.8% | 9.8%  | 27.7% | 49.2%   | 32.5% | 25.4%         |
| Đầu tư công                      | 1.3%                                                        | 3.0% | 14.3% | 31.6% | 64.4%   | 55.1% | 24.1%         |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn   | 1.2%                                                        | 2.1% | 11.1% | 30.2% | 50.5%   | 20.8% | 29.8%         |
| Bất động sản & Khu công nghiệp   | 1.1%                                                        | 4.0% | 16.1% | 30.5% | 50.4%   | 33.1% | 23.6%         |
| EVFTA                            | 1.0%                                                        | 2.7% | 17.8% | 35.2% | 36.5%   | 36.5% | 18.8%         |
| Xây dựng                         | 0.9%                                                        | 2.7% | 13.7% | 32.4% | 62.3%   | 50.1% | 28.5%         |
| Ngân Hàng                        | 0.8%                                                        | 0.9% | 12.6% | 29.8% | 56.9%   | 43.3% | 31.0%         |
| Corona Avengers                  | 0.8%                                                        | 3.5% | 24.7% | 44.8% | 69.1%   | 63.0% | 32.1%         |
| MSCI frontier 100 Việt Nam       | 0.7%                                                        | 2.3% | 9.3%  | 22.4% | 33.7%   | 15.8% | 23.4%         |
| Cổ phiếu ngành Dược              | 0.6%                                                        | 1.2% | 6.5%  | 12.3% | 28.3%   | 17.5% | 19.8%         |
| Nước & Năng lượng                | 0.5%                                                        | 3.0% | 7.6%  | 16.7% | 35.4%   | 21.8% | 23.9%         |
| Top 10 cổ phiếu VN30             | 0.4%                                                        | 2.0% | 8.6%  | 19.5% | 37.9%   | 21.0% | 25.7%         |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt     | 0.3%                                                        | 2.4% | 5.1%  | 12.6% | 34.0%   | 37.0% | 20.1%         |
| Vật liệu Xây dựng                | 0.3%                                                        | 1.2% | 3.8%  | 33.3% | 59.9%   | 56.2% | 27.4%         |
| FTSE Việt Nam                    | 0.2%                                                        | 1.4% | 8.0%  | 18.0% | 28.9%   | 15.1% | 23.5%         |
| Dầu khí                          | -0.3%                                                       | 7.1% | 19.6% | 26.8% | 42.7%   | 9.1%  | 36.5%         |

|          |                                                             |      |       |       |       |       |       |
|----------|-------------------------------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Mục tiêu | 8/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |       |       |       |       |       |
| S11      | 1.2%                                                        | 2.6% | 9.1%  | 28.1% | 50.5% | 49.4% | 24.0% |
| L32      | 1.1%                                                        | 2.1% | 10.1% | 32.7% | 52.2% | 22.8% | 29.0% |
| S21      | 1.0%                                                        | 2.3% | 10.3% | 27.9% | 54.7% | 33.7% | 26.0% |
| S32      | 1.0%                                                        | 0.9% | 6.5%  | 34.1% | 56.4% | 26.7% | 31.5% |
| M22      | 0.9%                                                        | 2.0% | 8.6%  | 24.0% | 41.1% | 33.7% | 24.3% |
| M12      | 0.9%                                                        | 1.7% | 7.6%  | 22.5% | 37.2% | 22.2% | 24.0% |
| L22      | 0.8%                                                        | 2.6% | 7.4%  | 21.7% | 45.4% | 23.4% | 25.9% |
| L11      | 0.8%                                                        | 0.7% | 5.9%  | 14.7% | 32.4% | 17.5% | 22.6% |
| M31      | 0.4%                                                        | 0.1% | 1.8%  | 23.9% | 47.0% | 27.7% | 28.3% |

|                |                                                                   |      |       |       |       |       |       |
|----------------|-------------------------------------------------------------------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Khẩu vị Rủi ro | 3/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX |      |       |       |       |       |       |
| LOW1           | 2.3%                                                              | 3.7% | 15.6% | 27.4% | 42.0% | 27.4% | 24.0% |
| MID1           | 1.2%                                                              | 2.4% | 5.2%  | 20.6% | 44.8% | 39.7% | 23.7% |
| HIGH3          | 0.9%                                                              | 1.7% | 7.3%  | 21.7% | 40.7% | 22.1% | 26.6% |

|           |      |      |       |       |       |       |       |
|-----------|------|------|-------|-------|-------|-------|-------|
| INDEX     |      |      |       |       |       |       |       |
| VNINDEX   | 0.6% | 1.8% | 10.0% | 21.9% | 33.8% | 14.9% | 22.8% |
| VN30INDEX | 1.1% | 1.8% | 10.9% | 24.7% | 39.0% | 21.8% | 24.1% |

\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

| Danh mục | Tổng số | Ngày  |      | Tuần  |      | Tháng |      |
|----------|---------|-------|------|-------|------|-------|------|
|          |         | Thắng | Thua | Thắng | Thua | Thắng | Thua |
| Chủ đề   | 26      | 19    | 7    | 19    | 7    | 16    | 10   |
| Mục tiêu | 9       | 8     | 1    | 5     | 4    | 2     | 7    |
| Rủi ro   | 3       | 3     | 0    | 2     | 1    | 1     | 2    |

\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
Vũ Quốc Khánh

<https://invest.bsc.com.vn/#/login>  
khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 31/12

| *Mặt hàng | Đơn vị         | Giá     | % Ngày | % Tuần | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|----------------|---------|--------|--------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel     | 48.27   | -0.27% | 0.30%  | 6.10%   | -13.97% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel     | 51.47   | -0.31% | 0.40%  | 7.30%   | -13.50% | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USDcent/gallon | 140.78  | -0.30% | 1.90%  | 13.40%  | -11.19% | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce      | 1897.17 | 0.15%  | 1.30%  | 6.80%   | 22.57%  |                  | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce      | 26.64   | -0.10% | 4.30%  | 17.60%  | 48.33%  |                  | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel  | 1312.25 | 0.90%  | 4.10%  | 12.20%  | 34.59%  | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel  | 641.75  | 0.16%  | 1.90%  | 9.70%   | 9.05%   |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt       | 16.06   | -1.23% | -2.00% | 0.20%   | -4.23%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg         | 217.94  | -1.48% | -4.00% | -8.70%  |         | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb     | 15.28   | 1.60%  | 5.10%  | 3.10%   | 6.26%   | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Cà phê    | UScent/lb      | 125.40  | 0.00%  | 1.00%  | 1.00%   | -10.46% | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/ton        | 7847.50 | -0.15% | 0.00%  | 6.00%   | 26.82%  | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | USD/ton        | 656.41  | 0.82%  | -0.50% | 14.80%  |         | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Thép HRC  | USD/ton        | 686.63  | 1.59%  | -3.10% | 13.40%  |         |                  |                   |
| Nhôm      | USD/ton        | 1999.50 | 0.43%  | -1.00% | 1.20%   | 10.81%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton        | 151.10  | 0.99%  | -5.30% | 18.30%  |         | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton        | 81.30   | -2.69% | -2.50% | 19.50%  | 6.55%   | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 25 US cent lên 51.34 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 2/2021 tăng 40 US cent lên 48.40 USD/thùng.
- Đồng USD giảm xuống mức thấp nhất kể từ 2018 so với rổ các đồng tiền đối tác chủ chốt trong phiên đêm qua cũng góp phần hỗ trợ giá dầu đi lên, vì USD thấp khiến dầu trở nên rẻ hơn đối với những người nắm giữ các loại tiền tệ khác. Về nguồn cung, các công ty năng lượng Mỹ tuần này đã bổ sung thêm 3 giàn khoan dầu và khí, đưa số giàn khoan bổ sung trong quý IV/2020 tăng nhiều nhất kể từ quý II/2017, theo dữ liệu của Baker Hughes.
- Ngày 4/1 tới, Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ cùng các đồng minh, trong đó có Nga (OPEC+) sẽ họp về việc nâng sản lượng dầu thô thêm 500,000 thùng/ngày kể từ tháng 1/2021.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.7% lên 1,890.61 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 0.6% lên 1,893.40 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên giảm 3.5% xuống 984 CNY (150.65 USD)/tấn. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 0.3% lên 4,256 CNY/tấn, thép cuộn cán nóng tăng 0.3% lên 4,436 CNY/tấn.
- Trung Quốc hồi thúc ngành thép của mình cắt giảm sản lượng trong năm tới giữa bối cảnh Chính phủ lên kế hoạch giảm khí thải carbon.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka giảm 3.9% xuống 226.9 JPY (2.2 USD)/kg. Giá cao su kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Thượng Hải giảm 185 CNY xuống 13,755 CNY (2,107.11 USD)/tấn.
- Điều kiện không khí ở một số nơi thuộc miền Bắc Trung Quốc được cải thiện có thể giúp thúc đẩy hoạt động của các nhà máy sản xuất tấm lốp ở những khu vực này, từ đó đẩy nhu cầu cao su đi lên. Tuy vậy, việc hạn chế sử dụng điện ở các tỉnh phía nam nước này cũng như xuất khẩu lốp xe giảm do dịch Covid-19 tiếp tục gây áp lực giảm giá.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 0.24 US cent (1.6%) lên 15.28 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 6.6 USD (1.6%) lên 418.4 USD/tấn.

|             | 31/12   | % 31/12 | 30/12   | % 30/12 | % Tuần | % Tháng |
|-------------|---------|---------|---------|---------|--------|---------|
| VN INDEX    | 1103.87 | 0.58%   | 1097.54 | -0.18%  | 3.41%  | 9.42%   |
| S&P 500     |         |         | 3732.04 | 0.13%   | 1.21%  | 2.58%   |
| HĐTL S&P500 | 3718.00 | -0.17%  | 3724.25 | 0.11%   | 0.99%  | 2.86%   |
| Shang- hai  | 3473.07 | 1.72%   | 3414.45 | 1.05%   | 3.27%  | 0.61%   |
| Euro Stoxx  | 3559.69 | -0.33%  | 3571.59 | -0.27%  | 0.58%  | 1.92%   |

## ANV\_Tiến về đỉnh lịch sử

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá

- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

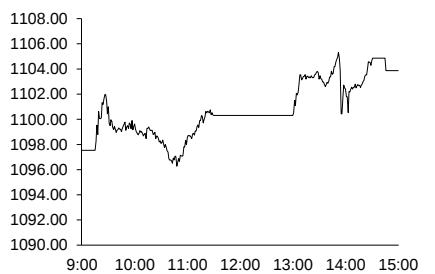
**Nhận định:** ANV đang nằm trong xu hướng tăng giá trung hạn mạnh mẽ. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá hiện tại. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, phản ánh xu hướng tăng giá trung hạn. Như vậy, nhà đầu tư có thể mở vị thế cổ phiếu quanh ngưỡng giá 24.5 và cân nhắc chốt lãi khi cổ phiếu trở về ngưỡng giá 29.0, cắt lỗ nếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 22.0. .



### Vận động ngành trong ngày

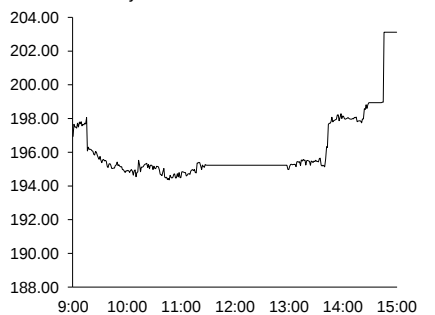
| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Dầu khí                       | -0.23% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.06% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.03% |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.09%  |
| Bất động sản                  | 0.12%  |
| Y tế                          | 0.20%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 0.23%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.23%  |
| Thực phẩm và đồ uống          | 0.68%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.78%  |
| Ngân hàng                     | 0.90%  |
| Bảo hiểm                      | 1.06%  |
| Truyền thông                  | 1.09%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 1.28%  |
| Bán lẻ                        | 1.32%  |
| Công nghệ Thông tin           | 1.70%  |
| Dịch vụ tài chính             | 3.33%  |
| Hóa chất                      | 3.53%  |

### HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

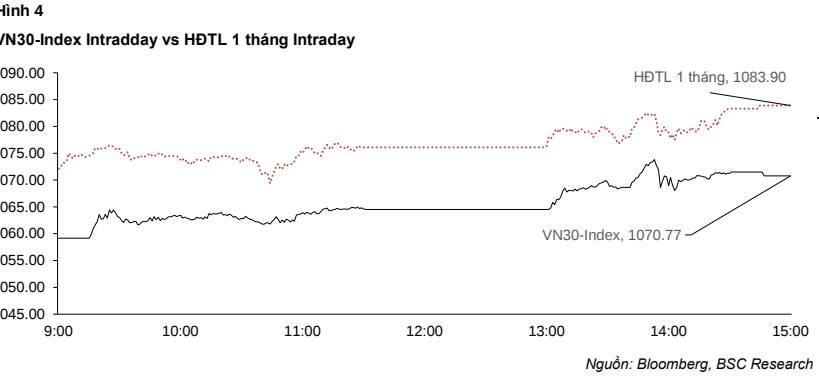
| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo               | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|-----------------------------------|--------------|------------|--------------|----------------------------|----------|------------------------------|
| 12/29/2020      | HII   | 16.1                              | 18           | 15         | 17.2         | 1                          | 6.83%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/28/2020      | DRH   | 9.52                              | 11.2         | 8          | 9.98         | 2                          | 4.83%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/24/2020      | TCH   | 19.46                             | 21.46        | 18.54      | 20.2         | 6                          | 3.80%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/23/2020      | DPG   | 31.6                              | 36           | 29         | 32.2         | 7                          | 1.90%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/22/2020      | CTI   | 15.05                             | 18           | 13.5       | 15.2         | 8                          | 1.00%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/18/2020      | MBB   | 23.1                              | 29           | 21.5       | 22.9         | 12                         | -0.87%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 12/17/2020      | VPG   | 16.7                              | 20           | 15.5       | 18.6         | 13                         | 11.38%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/16/2020      | PLP   | 8.52                              | 12           | 7.5        | 9.7          | 14                         | 13.85%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/15/2020      | LTG   | 25.8                              | 28.5         | 24.5       | 27.8         | 15                         | 7.75%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/14/2020      | KSB   | 30.45                             | 35           | 26         | 31.3         | 16                         | 2.79%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/10/2020      | NVL   | 63.8                              | 75           | 60         | 66.8         | 20                         | 4.70%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 12/7/2020       | HT1   | 16.95                             | 20           | 15         | 17.35        | 23                         | 2.36%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 12/4/2020       | CTG   | 34.2                              | 39.9         | 30.07      | 34.35        | 26                         | 0.44%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 12/2/2020       | LPB   | 11.55                             | 14.09        | 10.24      | 12.35        | 28                         | 6.93%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 11/18/2020      | VGX   | 9.3                               | 11.2         | 8.5        | 10.2         | 42                         | 9.68%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 11/2/2020       | FIR   | 24.5                              | 27           | 23.5       | 26.4         | 58                         | 7.76%    | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 10/22/2020      | SJS   | 24.6                              | 29           | 22.5       | 28.5         | 69                         | 15.85%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 10/16/2020      | FPT   | 53.2                              | 60           | 50         | 58.1         | 75                         | 9.21%    | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 9/29/2020       | VNM   | 109.2                             | 120.5        | 98.5       | 108.8        | 92                         | -0.37%   | Cần nhắc đóng vị thế (*)     |
| 9/14/2020       | TCT   | 26.49                             | 33.18        | 23.71      | 30.5         | 107                        | 15.14%   | Có thể tiếp tục mua          |
| Chú thích:      |       | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |              |            |              | (**) Tiệm cận giá mục tiêu |          |                              |

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 12/25/2020                                     | OGC   | 7.58                | 8.4          | 6.9                                | TP         | 4                    | 10.82%   |
| 12/21/2020                                     | PVB   | 17.5                | 21.5         | 16.5                               | SL         | 1                    | -5.71%   |
| 12/11/2020                                     | DBC   | 46.15               | 55           | 42                                 | TP         | 18                   | 19.18%   |
| 12/9/2020                                      | BVH   | 57.9                | 65           | 55                                 | TP         | 19                   | 12.26%   |
| 12/8/2020                                      | GEX   | 21                  | 23.5         | 18.3                               | TP         | 15                   | 11.90%   |
| 12/3/2020                                      | OIL   | 8.5                 | 9.5          | 8                                  | TP         | 18                   | 11.76%   |
| 12/1/2020                                      | FRT   | 24.3                | 26.75        | 23.25                              | TP         | 3                    | 10.08%   |
| 11/30/2020                                     | PLP   | 7.44                | 8.2          | 7.15                               | TP         | 16                   | 10.22%   |
| 11/27/2020                                     | POW   | 10.25               | 12           | 9.5                                | FS         | 17                   | 16.10%   |
| 11/26/2020                                     | GEG   | 16.5                | 18.5         | 15.5                               | FS         | 22                   | 11.52%   |
| 11/25/2020                                     | APC   | 21.45               | 24           | 20.5                               | TP         | 6                    | 11.89%   |
| 11/24/2020                                     | TV2   | 49.8                | 55           | 48                                 | SL         | 7                    | -3.61%   |
| 11/20/2020                                     | VGI   | 29.7                | 33           | 28                                 | TP         | 12                   | 11.11%   |
| 11/19/2020                                     | VRE   | 27.9                | 31           | 27                                 | TP         | 34                   | 11.11%   |
| 11/17/2020                                     | BSR   | 7.3                 | 8.5          | 6.6                                | FS         | 24                   | 13.70%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 18                 | 2                 | 7.01%         | -0.62%       | 6.25%               | 32                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 87                 | 37                | 12.26%        | -7.41%       | 6.39%               | 29                |

Thị trường hợp đồng tương lai



**Bảng 4**  
**Hợp đồng tương lai**

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2101 | 1083.90 | 1.29%  | 13.13   | 6.4%   | 137,830 | 1/21/2021 | 20       |
| VN30F2102 | 1082.00 | 1.36%  | 11.23   | -38.6% | 135     | 2/18/2021 | 48       |
| VN30F2103 | 1082.50 | 1.23%  | 11.73   | -52.5% | 58      | 3/18/2021 | 76       |
| VN30F2106 | 1082.10 | 0.73%  | 11.33   | -45.1% | 67      | 6/17/2021 | 167      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Nhận định:**

- VN30 Index tăng mạnh 11.61 điểm lên 1070.77 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, MSN, VPB, HPG, FPT tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch vận động tăng lên trên 1070 điểm. Thanh khoản giảm, VN30 có thể tích lũy quanh 1070 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HDTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch,ngoại trừ VN30F2101, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh mua cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | Đáo hạn   | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày | Giá Lý thuyết*                                        | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|------------|-----------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------------|---------------|--------|--------|-------------------------------------------------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMSN2013   | 3/1/2021  | 60      | 5:1  | 842,990                                                      | 34.18%        | 2,250         | 1,680  | 26.32% | 1,247                                                 | 1.35         | 98,250      | 87,000        | 88,900   |
| CMSN2009   | 5/14/2021 | 134     | 10:1 | 400,660                                                      | 34.18%        | 1,200         | 3,100  | 18.32% | 2,818                                                 | 1.10         | 73,999      | 61,999        | 88,900   |
| CMSN2011   | 4/1/2021  | 91      | 5:1  | 166,710                                                      | 34.18%        | 2,000         | 7,860  | 17.49% | 7,503                                                 | 1.05         | 62,000      | 52,000        | 88,900   |
| CMSN2007   | 4/27/2021 | 117     | 10:1 | 375,450                                                      | 34.18%        | 1,400         | 3,460  | 15.72% | 3,293                                                 | 1.05         | 70,868      | 56,868        | 88,900   |
| CTCB2009   | 3/30/2021 | 89      | 1:1  | 129,570                                                      | 33.34%        | 4,400         | 9,670  | 15.12% | 9,772                                                 | 0.99         | 26,400      | 22,000        | 31,500   |
| CTCB2010   | 4/1/2021  | 91      | 2:1  | 359,370                                                      | 33.34%        | 2,000         | 5,100  | 11.60% | 5,133                                                 | 0.99         | 25,500      | 21,500        | 31,500   |
| CHPG2023   | 1/12/2021 | 12      | 1:1  | 114,430                                                      | 33.17%        | 2,100         | 13,200 | 6.45%  | 12,994                                                | 1.02         | 30,600      | 28,500        | 41,450   |
| CVRE2009   | 4/27/2021 | 117     | 5:1  | 1,067,520                                                    | 33.59%        | 1,400         | 1,080  | 3.85%  | 629                                                   | 1.72         | 37,999      | 30,999        | 31,400   |
| CMWG2015   | 5/10/2021 | 130     | 10:1 | 475,230                                                      | 29.56%        | 1,900         | 2,520  | 2.44%  | 2,194                                                 | 1.15         | 119,000     | 100,000       | 118,900  |
| CSTB2013   | 3/12/2021 | 71      | 1:1  | 427,950                                                      | 35.62%        | 3,200         | 5,200  | 1.17%  | 5,020                                                 | 1.04         | 15,200      | 12,000        | 16,900   |
| CVPB2012   | 4/1/2021  | 91      | 2:1  | 440,890                                                      | 37.12%        | 2,000         | 5,030  | 0.60%  | 4,911                                                 | 1.02         | 27,000      | 23,000        | 32,500   |
| CMWG2016   | 6/10/2021 | 161     | 10:1 | 507,180                                                      | 29.56%        | 1,700         | 2,150  | 0.00%  | 1,686                                                 | 1.27         | 125,000     | 108,000       | 118,900  |
| CVRE2014   | 5/4/2021  | 124     | 1:1  | 260,640                                                      | 33.59%        | 4,600         | 6,150  | -0.65% | 5,074                                                 | 1.21         | 32,100      | 27,500        | 31,400   |
| CVHM2009   | 4/1/2021  | 91      | 10:1 | 659,430                                                      | 28.86%        | 1,400         | 2,130  | -0.93% | 1,862                                                 | 1.14         | 86,000      | 72,000        | 89,500   |
| CPNJ2009   | 4/1/2021  | 91      | 8:1  | 409,250                                                      | 32.19%        | 1,400         | 3,130  | -2.19% | 2,968                                                 | 1.05         | 68,671      | 57,557        | 81,000   |
| CHPG2021   | 4/1/2021  | 91      | 2:1  | 247,130                                                      | 33.17%        | 2,400         | 8,600  | -3.37% | 8,373                                                 | 1.03         | 29,800      | 25,000        | 41,450   |
| CVHM2010   | 5/4/2021  | 124     | 10:1 | 605,230                                                      | 28.86%        | 1,300         | 1,930  | -3.98% | 1,531                                                 | 1.26         | 89,500      | 76,500        | 89,500   |
| CHPG2015   | 3/1/2021  | 60      | 1:1  | 191,790                                                      | 33.17%        | 6,700         | 24,600 | -5.02% | 15,157                                                | 1.62         | 27,161      | 21,680        | 41,450   |
| CSTB2012   | 4/1/2021  | 91      | 1:1  | 1,463,840                                                    | 35.62%        | 2,500         | 3,910  | -7.57% | 4,123                                                 | 0.95         | 15,500      | 13,000        | 16,900   |
| Tổng       |           |         |      | 9,145,260                                                    | 33.03%**      |               |        |        |                                                       |              |             |               |          |
| Chú thích: |           |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |               |               |        |        | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |              |             |               |          |
|            |           |         |      | Lãi suất phi rủi ro là 4.75%                                 |               |               |        |        | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |              |             |               |          |
|            |           |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |               |               |        |        | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |              |             |               |          |

**Nhận định:**

- Trong phiên giao dịch ngày 31/12/2020, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CHPG2026 và CMSN2013 tăng mạnh lần lượt là 31.65% và 26.32%. Trái lại, CVPB2008 và CVHM2005 giảm mạnh lần lượt là -20.27% và -18.64%. Giá trị giao dịch giảm -16.57%. CHPG2026 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 13.13% thị trường.
- CVPB2008, CMSN2006, CVHM2005, CPNJ2006, và CSTB2012 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2023, và CHPG2025 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2012 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

**Tô Quang Vinh**  
[vinhtq@bsc.com.vn](mailto:vinhtq@bsc.com.vn)

**Bảng 2**  
**Top tăng điểm VN30**

| CK  | Giá   | ±giá (%) | Index pt |
|-----|-------|----------|----------|
| TCB | 31.50 | 5.35     | 4.99     |
| MSN | 88.90 | 6.47     | 2.83     |
| VPB | 32.50 | 2.20     | 1.52     |
| HPG | 41.45 | 1.34     | 1.28     |
| FPT | 59.10 | 1.72     | 0.80     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

**Bảng 3**  
**Top giảm điểm VN30**

| CK  | Giá   | ±giá (%) | Index pt |
|-----|-------|----------|----------|
| EIB | 19.3  | -4.23    | -1.13    |
| SAB | 195.0 | -2.50    | -0.45    |
| VHM | 89.5  | -0.78    | -0.38    |
| NVL | 66.0  | -1.20    | -0.35    |
| VIC | 108.2 | -0.28    | -0.24    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng<br>cửa (nghìn<br>VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Tr USD) | Thanh<br>khoản (tr<br>USD) | EPS<br>(VND) | P/E   | P/B | NN sở<br>hữu | ROE    |
|---------------------|-------------------|--------------------------------|--------|------|---------------------|----------------------------|--------------|-------|-----|--------------|--------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 118.9                          | 1.4%   | 1.2  | 2,340               | 4.6                        | 8,517        | 14.0  | 3.5 | 49.0%        | 29.0%  |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 81.0                           | 0.7%   | 1.2  | 801                 | 2.4                        | 4,592        | 17.6  | 3.7 | 49.0%        | 22.8%  |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 66.0                           | 1.5%   | 1.5  | 2,130               | 3.7                        | 1,731        | 38.1  | 2.4 | 28.4%        | 7.1%   |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 31.8                           | -0.6%  | 0.4  | 309                 | 0.0                        | 2,729        | 11.7  | 1.1 | 54.4%        | 9.1%   |
| VIC                 | Bất động sản      | 108.2                          | -0.3%  | 0.8  | 15,912              | 3.1                        | 2,660        | 40.7  | 4.3 | 13.9%        | 11.0%  |
| VRE                 | Bất động sản      | 31.4                           | 0.2%   | 1.1  | 3,102               | 6.3                        | 1,001        | 31.4  | 2.5 | 30.5%        | 8.1%   |
| VHM                 | Bất động sản      | 89.5                           | -0.8%  | 1.1  | 12,800              | 5.0                        | 6,895        | 13.0  | 3.9 | 22.1%        | 35.4%  |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 16.0                           | 0.0%   | 1.4  | 359                 | 3.3                        | (151)        |       | 1.3 | 35.6%        | -1.3%  |
| SSI                 | Chứng khoán       | 33.1                           | 5.1%   | 1.4  | 862                 | 13.6                       | 1,834        | 18.1  | 2.1 | 46.7%        | 11.5%  |
| VCI                 | Chứng khoán       | 58.2                           | 4.3%   | 1.0  | 419                 | 3.0                        | 3,770        | 15.4  | 2.4 | 28.0%        | 15.9%  |
| HCM                 | Chứng khoán       | 31.4                           | 2.1%   | 1.6  | 416                 | 5.2                        | 1,705        | 18.4  | 2.1 | 47.6%        | 11.8%  |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 59.1                           | 1.7%   | 0.8  | 2,014               | 5.2                        | 4,236        | 14.0  | 3.1 | 49.0%        | 23.1%  |
| FOX                 | Công nghệ         | 56.1                           | 0.0%   | 0.4  | 667                 | 0.0                        | 4,812        | 11.7  | 3.0 | 0.0%         | 28.3%  |
| GAS                 | Dầu khí           | 86.6                           | -0.3%  | 1.4  | 7,206               | 3.6                        | 4,752        | 18.2  | 3.5 | 3.1%         | 19.7%  |
| PLX                 | Dầu khí           | 54.6                           | -0.5%  | 1.5  | 2,893               | 1.3                        | 681          | 80.1  | 3.3 | 15.8%        | 4.3%   |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 17.8                           | 0.6%   | 1.5  | 370                 | 8.8                        | 1,621        | 11.0  | 0.7 | 10.8%        | 6.3%   |
| BSR                 | Dầu khí           | 9.9                            | -2.0%  | 0.8  | 1,335               | 2.8                        | 898          | 11.0  | 0.9 | 41.1%        | 8.5%   |
| DHG                 | Dược              | 104.0                          | 0.4%   | 0.5  | 591                 | 0.0                        | 5,405        | 19.2  | 4.1 | 54.8%        | 21.7%  |
| DPM                 | Hóa chất          | 18.8                           | 0.5%   | 0.5  | 320                 | 1.6                        | 2,011        | 9.3   | 0.9 | 12.7%        | 10.4%  |
| DCM                 | Hóa chất          | 14.0                           | 0.0%   | 0.5  | 322                 | 1.9                        | 858          | 16.3  | 1.1 | 2.7%         | 7.4%   |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 97.9                           | 0.0%   | 1.1  | 15,787              | 1.6                        | 4,630        | 21.1  | 3.9 | 23.7%        | 19.7%  |
| BID                 | Ngân hàng         | 47.9                           | 1.4%   | 1.4  | 8,376               | 2.8                        | 2,126        | 22.5  | 2.5 | 17.4%        | 12.5%  |
| CTG                 | Ngân hàng         | 34.6                           | 0.6%   | 1.2  | 5,593               | 6.8                        | 2,948        | 11.7  | 1.6 | 28.9%        | 14.0%  |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 32.5                           | 2.2%   | 1.2  | 3,469               | 10.2                       | 4,111        | 7.9   | 1.6 | 23.4%        | 22.2%  |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 23.0                           | 0.4%   | 1.1  | 2,773               | 14.0                       | 2,995        | 7.7   | 1.4 | 23.0%        | 20.0%  |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 28.1                           | 1.1%   | 0.9  | 2,641               | 8.3                        | 3,109        | 9.0   | 1.8 | 30.0%        | 23.0%  |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 62.6                           | -0.3%  | 0.8  | 223                 | 0.3                        | 6,186        | 10.1  | 2.2 | 83.1%        | 20.7%  |
| NTP                 | Nhựa              | 36.0                           | 0.0%   | 0.4  | 184                 | 0.1                        | 3,820        | 9.4   | 1.6 | 19.0%        | 17.5%  |
| MSR                 | Tài nguyên        | 22.0                           | 2.8%   | 0.4  | 1,051               | 1.3                        | 356          | 61.8  | 1.7 | 11.8%        | 2.9%   |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 41.5                           | 1.3%   | 1.2  | 5,971               | 21.3                       | 3,241        | 12.8  | 2.5 | 33.1%        | 21.3%  |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 22.2                           | 1.8%   | 1.5  | 428                 | 6.0                        | 2,507        | 8.8   | 1.5 | 11.9%        | 19.2%  |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 108.8                          | 0.0%   | 0.7  | 9,885               | 4.7                        | 4,784        | 22.7  | 7.7 | 57.8%        | 35.3%  |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 195.0                          | -2.5%  | 0.8  | 5,437               | 1.2                        | 6,312        | 30.9  | 6.3 | 63.1%        | 22.6%  |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 88.9                           | 6.5%   | 1.0  | 4,540               | 14.4                       | 2,067        | 43.0  | 5.1 | 33.6%        | 8.9%   |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 21.0                           | 0.5%   | 1.0  | 562                 | 3.2                        | 702          | 29.8  | 1.7 | 7.2%         | 5.5%   |
| ACV                 | Vận tải           | 81.0                           | 4.7%   | 0.8  | 7,667               | 2.7                        | 3,450        | 23.5  | 4.8 | 3.4%         | 22.3%  |
| VJC                 | Vận tải           | 125.0                          | 0.4%   | 1.1  | 2,847               | 3.4                        | (1,528)      |       | 4.7 | 18.7%        | -5.6%  |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 28.3                           | -0.2%  | 1.7  | 1,745               | 0.9                        | (7,345)      |       | 5.9 | 9.2%         | -83.7% |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 32.6                           | 1.2%   | 0.9  | 421                 | 3.5                        | 1,179        | 27.7  | 1.7 | 38.6%        | 5.8%   |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 14.0                           | 1.4%   | 1.2  | 197                 | 2.6                        | 1,709        | 8.2   | 1.0 | 16.9%        | 12.5%  |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 87.2                           | -0.9%  | 1.0  | 588                 | 1.0                        | 8,260        | 10.6  | 3.7 | 3.4%         | 39.8%  |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 26.8                           | 0.2%   | 0.7  | 522                 | 0.3                        | 1,411        | 19.0  | 1.9 | 7.6%         | 10.1%  |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 17.5                           | 0.6%   | 0.9  | 289                 | 0.6                        | 1,762        | 9.9   | 1.2 | 5.9%         | 11.9%  |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 77.7                           | -2.0%  | 1.1  | 258                 | 4.9                        | 7,505        | 10.4  | 0.7 | 46.1%        | 6.9%   |
| CII                 | Xây dựng          | 21.4                           | -1.8%  | 0.3  | 222                 | 1.9                        | 114          | 187.5 | 1.0 | 28.3%        | 0.5%   |
| REE                 | Điện              | 49.0                           | 1.3%   | -1.4 | 660                 | 0.5                        | 4,599        | 10.6  | 1.4 | 49.0%        | 13.7%  |
| PC1                 | Điện              | 22.3                           | 0.9%   | -0.4 | 185                 | 0.2                        | 2,241        | 9.9   | 1.1 | 13.8%        | 11.8%  |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 13.6                           | 1.5%   | 0.6  | 1,385               | 6.5                        | 679          | 20.0  | 1.1 | 8.6%         | 5.8%   |
| NT2                 | Điện              | 24.6                           | 0.6%   | 0.6  | 308                 | 0.2                        | 2,103        | 11.7  | 1.7 | 18.7%        | 14.6%  |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 24.4                           | 6.1%   | 0.9  | 498                 | 8.7                        | 879          | 27.8  | 1.2 | 16.3%        | 4.4%   |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 41.2                           | 0%     | 1.0  | 1,854               | 0.1                        |              |       | 2.8 | 1.9%         |        |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |       |      |          |          |
|-------------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| MSN                                       | 88.90 | 6.47 | 1.71     | 3.81MLN  |
| GVR                                       | 29.95 | 5.09 | 1.56     | 4.71MLN  |
| TCB                                       | 31.50 | 5.35 | 1.51     | 16.49MLN |
| HPG                                       | 41.45 | 1.34 | 0.49     | 11.87MLN |
| VPB                                       | 32.50 | 2.20 | 0.46     | 7.29MLN  |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| SAB                                       | 0.00 | -0.86  | 146100   | 1.11MLN |
| VHM                                       | 0.00 | -0.63  | 1.27MLN  | 607060  |
| EIB                                       | 0.00 | -0.28  | 469550   | 373600  |
| VIC                                       | 0.00 | -0.27  | 656040   | 192700  |
| NVL                                       | 0.00 | -0.21  | 2.70MLN  | 611640  |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| EVG                                    | 9.02  | 7.00 | 0.01     | 1.29MLN  |
| DHA                                    | 47.40 | 7.00 | 0.01     | 61840    |
| FIT                                    | 15.35 | 6.97 | 0.07     | 11.38MLN |
| VRC                                    | 9.56  | 6.94 | 0.01     | 620650   |
| ACL                                    | 14.65 | 6.93 | 0.01     | 764360   |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |       |       |          |          |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| LGL                                    | 6.51  | -7.00 | -0.01    | 340700   |
| PTC                                    | 8.40  | -6.98 | 0.00     | 2180     |
| SGT                                    | 6.57  | -6.94 | -0.01    | 26060.00 |
| TIX                                    | 29.50 | -6.94 | -0.02    | 50       |
| NAV                                    | 18.80 | -6.93 | 0.00     | 1320     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index |        |      |          |          |
|--------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                         | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| SHS                                        | 25.00  | 8.23 | 0.63     | 8.10MLN  |
| NVB                                        | 10.00  | 9.89 | 0.59     | 10.14MLN |
| IDJ                                        | 15.80  | 9.72 | 0.14     | 918900   |
| HHC                                        | 103.00 | 5.10 | 0.08     | 900.00   |
| BVS                                        | 18.30  | 9.58 | 0.07     | 1.57MLN  |

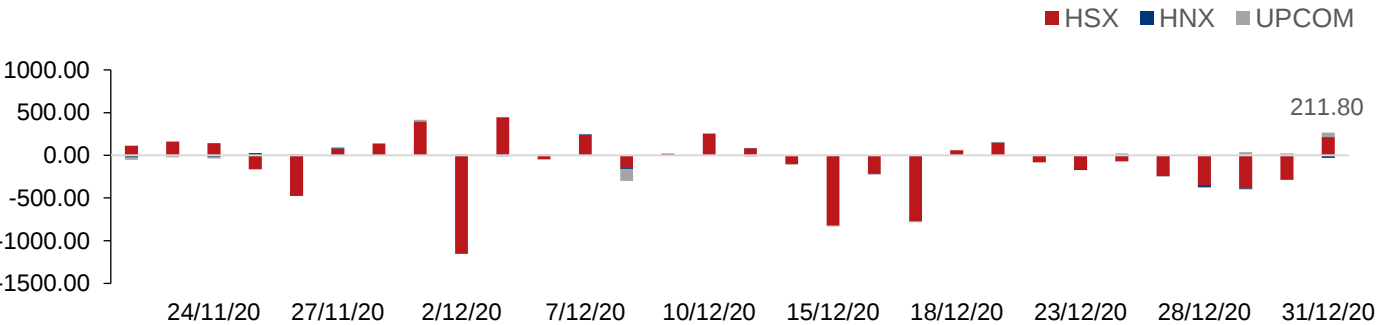
| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index |       |       |          |          |
|--------------------------------------------|-------|-------|----------|----------|
| CK                                         | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
| HUT                                        | 4.20  | -6.67 | -0.13    | 12.94MLN |
| IDC                                        | 35.50 | -1.39 | -0.05    | 489900   |
| VCS                                        | 87.20 | -0.91 | -0.04    | 268700   |
| S99                                        | 18.30 | -1.61 | -0.02    | 96600    |
| PTI                                        | 22.00 | -2.65 | -0.02    | 48100    |

| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX |       |      |          |          |
|----------------------------------------|-------|------|----------|----------|
| CK                                     | Giá   | %    | Index pt | KLGD     |
| NHC                                    | 31.90 | 10.0 | 0.01     | 12800    |
| PCG                                    | 4.40  | 10.0 | 0.00     | 200      |
| VC7                                    | 6.60  | 10.0 | 0.02     | 20400    |
| NVB                                    | 10.00 | 9.9  | 0.59     | 10.14MLN |
| SJ1                                    | 17.80 | 9.9  | 0.02     | 500.00   |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX |       |       |          |         |
|----------------------------------------|-------|-------|----------|---------|
| CK                                     | Giá   | %     | Index pt | KLGD    |
| VNC                                    | 30.90 | -9.91 | -0.02    | 4700    |
| CJC                                    | 18.20 | -9.90 | 0.00     | 100     |
| VMS                                    | 7.40  | -8.64 | -0.01    | 30600   |
| MAC                                    | 5.70  | -8.06 | -0.01    | 100     |
| ACM                                    | 1.20  | -7.69 | -0.01    | 2.21MLN |

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B  | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|------|-----------------------|
| 1   | AAA | Nhựa         | Theo dõi    | 26/2/20         | 12.6                | 15.0         | 14.4         | 1,412  | 10.2 | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 7/5/20          | 20.3                | 27.0         | 28.1         | 3,109  | 9.0  | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | ACV | Vận tải      | Mua         | 13/11/20        | 68.2                | 87.6         | 81.0         | 3,450  | 23.5 | 4.8  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | CSV | Hóa chất     | Theo dõi    | 13/5/20         | 20.6                | N/a          | 29.1         | 4,752  | 6.1  | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CTG | Ngân hàng    | Mua         | 17/9/20         | 25.6                | 30.0         | 34.6         | 2,948  | 11.7 | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | DBC | Thực phẩm    | Mua         | 8/6/20          | 54.0                | 71.3         | 56.7         | 13,673 | 4.1  | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DGC | Hóa chất     | Theo dõi    | 3/6/20          | 38.9                | 43.2         | 51.1         | 5,316  | 9.6  | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 13/5/20         | 26.9                | 32.1         | 85.7         | 5,241  | 16.4 | 3.5  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DHG | Dược         | Theo dõi    | 31/1/20         | 93.0                | 89.5         | 104.0        | 5,405  | 19.2 | 4.1  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPM | Hóa chất     | Theo dõi    | 21/9/20         | 16.9                | 18.4         | 18.8         | 2,011  | 9.3  | 0.9  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Cao su       | Mua         | 20/2/20         | 23.3                | 28.8         | 23.0         | 1,918  | 12.0 | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản | Mua         | 12/11/20        | 12.7                | 17.3         | 16.0         | -151   |      | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | FPT | Viễn thông   | Mua         | 28/9/20         | 50.3                | 63.6         | 59.1         | 4,236  | 14.0 | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | GMD | Vận tải      | Mua         | 17/3/20         | 16.4                | 27.2         | 32.6         | 1,179  | 27.7 | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | HDG | Bất động sản | Theo dõi    | 15/5/20         | 27.3                | N/a          | 39.1         | 6,418  | 6.1  | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | HPG | VLXD         | Mua         | 9/11/20         | 30.3                | 41.0         | 41.5         | 3,241  | 12.8 | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | HSG | VLXD         | Theo dõi    | 30/9/20         | 15.2                | 15.8         | 22.2         | 2,507  | 8.8  | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | KBC | Bất động sản | Mua         | 28/8/20         | 13.5                | 17.1         | 24.4         | 879    | 27.8 | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | KDH | Bất động sản | Mua         | 12/8/20         | 24.2                | 31.3         | 29.3         | 2,067  | 14.2 | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | KDH | Bất động sản | Mua         | 3/10/20         | 23.0                | 28.9         | 29.3         | 2,067  | 14.2 | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | LPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/11/20        | 11.8                | 14.5         | 12.4         |        |      | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | MPC | Thủy sản     | Theo dõi    | 15/9/20         | 29.1                | 33.5         | 29.0         | 2,528  | 11.5 | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 4/6/20          | 63.9                | 70.8         | 88.9         | 2,067  | 43.0 | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 21/8/20         | 81.7                | 117.5        | 118.9        | 8,517  | 14.0 | 3.5  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | NLG | Bất động sản | Mua         | 24/6/20         | 25.0                | 34.6         | 29.5         | 2,627  | 11.2 | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | NTC | Cao su       | Theo dõi    | 18/12/19        | 170.0               | N/a          | 286.6        | 9,855  | 29.1 | 11.8 | <a href="#">Click</a> |
| 27  | PHR | Cao su       | Mua         | 20/4/20         | 43.7                | 51.8         | 63.0         | 3,674  | 17.1 | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | PLC | Dầu khí      | Mua         | 11/11/20        | 24.5                | 34.7         | 29.0         | 1,928  | 15.0 | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 30/10/20        | 69.5                | 80.0         | 81.0         | 4,592  | 17.6 | 3.7  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 1/9/20          | 11.4                | 13.5         | 16.2         | 0      | 27.8 | 0.5  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/19        | 16.8                | 20.2         | 14.0         | 1,709  | 8.2  | 1.0  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | QNS | Thực phẩm    | Mua         | 1/2/20          | 28.7                | 35.0         | 39.3         | 4,313  | 9.1  | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | SAB | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 17/9/20         | 188.2               | 193.3        | 195.0        | 6,312  | 30.9 | 6.3  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | SBT | Đường        | Theo dõi    | 14/10/20        | 16.4                | 18.6         | 21.0         | 702    | 29.8 | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | SZC | Bất động sản | Mua         | 20/5/18         | 18.7                | 22.2         | 32.0         | 1,816  | 17.6 | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 20/5/20         | 21.3                | 25.0         | 31.5         | 3,258  | 9.7  | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | VCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 11/9/20         | 82.5                | 90.0         | 97.9         | 4,630  | 21.1 | 3.9  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | VEA | Vận tải      | Theo dõi    | 18/9/20         | 44.9                | 46.6         | 55.1         | 5,479  | 10.1 | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | VGI | Dệt may      | N.A         | 19/8/20         | 7.3                 | N.A          | 10.3         | 885    | 11.6 | 0.8  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | VHC | Thủy sản     | Theo dõi    | 18/8/20         | 36.7                | 39.0         | 41.4         | 4,092  | 10.1 | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | VNM | Tiêu dùng    | Mua         | 27/8/20         | 117.1               | 122.1        | 108.8        | 4,784  | 22.7 | 7.7  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VPB | Ngân hàng    | Mua         | 11/6/20         | 22.5                | 29.0         | 32.5         | 4,111  | 7.9  | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VRE | Bất động sản | Mua         | 19/10/20        | 27.6                | 36.7         | 31.4         | 1,001  | 31.4 | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VTP | Viễn thông   | Mua         | 19/5/20         | 125.0               | 145.9        | 108.5        | 4,105  | 26.4 | 9.3  | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                      | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020               |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ mô Thị trường quý 3.2020                      | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020                    | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Chemical sector Outlook 2H.2020                  |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Banking sector Outlook 2H.2020                   |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020                |                 | X               | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Vĩ Mô Thị Trường Quý II                          | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020      |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 13  | BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020       | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020                   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226     | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | 11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)                 | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020                   | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | BSC_Vietnam Sector Outlook_2020                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 21  | BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona           | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | 20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020         | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019             |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III                        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động        | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | 07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II                         | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA\_27062019   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019                  | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 38  | 24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019                     | X               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

### Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày     | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|--------------------|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express SBT 2020Q4 | 29/10/20 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá mục tiêu <b>18600</b>; Giá tại Publish <b>14500</b></p> <p><b>Dự báo KQKD:</b> Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x.</p> <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>79390</b>; Giá tại Publish <b>66000</b></p>                                              |
| Express PNJ 2020Q4 | 22/10/20 | <p><b>Dự báo KQKD:</b></p> <p>2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x.</p> <p>2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x.</p> <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>15000</b>; Giá tại Publish <b>11150</b></p> |
| Express DXG 2020Q4 | 8/10/20  | <p><b>Cập nhật KQKD:</b> BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần</p>         |

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639